

Số: **47** /2019/QĐ-UBND

Hòa Bình, ngày **18** tháng 11 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Ban hành “**Bộ đơn giá bồi thường đối với tài sản khi nhà nước thu hồi đất**” trên địa bàn tỉnh Hòa Bình

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Nhà ở ngày 25/11/2014;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP, ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 389/TTr-STC ngày 31 tháng 10 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Bộ đơn giá bồi thường đối với tài sản khi Nhà nước thu hồi đất” trên địa bàn tỉnh Hòa Bình, gồm 05 phụ lục:

- Phụ lục I: Thuyết minh về đơn giá bồi thường nhà và công trình kiến trúc;
- Phụ lục II: Đơn giá bồi thường nhà ở và các hạng mục phụ trợ;
- Phụ lục III: Đơn giá bồi thường tính cho một đơn vị khối lượng và các vật kiến trúc khác;
- Phụ lục IV: Đơn giá bồi thường cây trồng, vật nuôi;
- Phụ lục V: Đơn giá bồi thường di chuyển mồ mã.

Điều 2. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với những dự án, hạng mục đã chi trả xong việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; đã phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư hoặc đang thực hiện chi trả bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo phương án đã được duyệt trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì không áp dụng hoặc không điều chỉnh đơn giá theo Quyết định này.

2. Đối với những dự án, hạng mục chưa phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư tại thời điểm Quyết định này có hiệu lực thi hành thì xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ theo đơn giá tại Quyết định này.

3. Việc áp dụng đơn giá có thuế GTGT và không có thuế GTGT tại quyết định này được tổ chức thực hiện như sau:

- Đơn giá làm cơ sở xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ cho các cá nhân, hộ gia đình là đơn giá đã bao gồm thuế GTGT.

- Đơn giá làm cơ sở xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ cho các tổ chức, doanh nghiệp (căn cứ trên cơ sở hồ sơ xác nhận của cơ quan Thuế):

+ Trường hợp tài sản đã kê khai khấu trừ thuế GTGT đầu vào: Áp dụng đơn giá chưa bao gồm thuế GTGT.

+ Trường hợp tài sản không kê khai khấu trừ thuế GTGT đầu vào: Áp dụng đơn giá đã bao gồm thuế GTGT.

Trong quá trình tổ chức thực hiện xây dựng phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng, UBND các huyện, thành phố gửi văn bản đề nghị cơ quan thuế cấp huyện quản lý các tổ chức, doanh nghiệp và hộ kinh doanh phối hợp cung cấp thông tin về việc kê khai khấu trừ thuế GTGT của tài sản hoặc hàng hóa, dịch vụ mua vào phục vụ việc hình thành tài sản của các đối tượng này để áp dụng đơn giá làm cơ sở xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ đúng quy định.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2019.

2. Quyết định này thay thế các Quyết định: Quyết định số 25/2014/QĐ-UBND ngày 25/9/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình về việc ban hành "Bộ đơn giá bồi thường đối với tài sản khi Nhà nước thu hồi đất" trên địa bàn tỉnh Hòa Bình; Quyết định số 20/2015/QĐ-UBND ngày 05/8/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình về việc sửa đổi, bổ sung một số quy định tại các Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 25/2014/QĐ-UBND ngày 25/9/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình về việc Ban hành "Bộ đơn giá bồi thường đối với tài sản khi nhà nước thu hồi đất" trên địa bàn tỉnh Hòa Bình; Quyết định số 11/2016/QĐ-UBND ngày 14/4/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình về việc bổ sung vào mục IV nhóm cây ăn quả tại Phụ lục IV đơn giá bồi thường cây trồng, vật nuôi ban hành kèm theo Quyết định số 25/2014/QĐ-UBND ngày 25/9/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình về việc Ban hành "Bộ đơn giá bồi thường đối với tài sản khi nhà nước thu hồi đất" trên địa bàn tỉnh Hòa Bình.


Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục Thuế tỉnh Hòa Bình hướng dẫn thực hiện.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn cách kiểm đếm, mật độ cây trồng, cách đo m² tán.

3. Sở Xây dựng hướng dẫn giải quyết vướng mắc phát sinh trong quá trình bồi thường nhà ở, các hạng mục phụ trợ, các vật kiến trúc khác.

4. Cục Thuế tỉnh Hòa Bình hướng dẫn việc kê khai khấu trừ thuế GTGT của tài sản hoặc hàng hóa, dịch vụ mua vào phục vụ việc hình thành tài sản của các tổ chức, doanh nghiệp và hộ kinh doanh để áp dụng đơn giá làm cơ sở xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ đúng quy định.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở; Thủ trưởng các Ban, Ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; các cơ quan, đơn vị, cá nhân liên quan căn cứ Quyết định thi hành. 

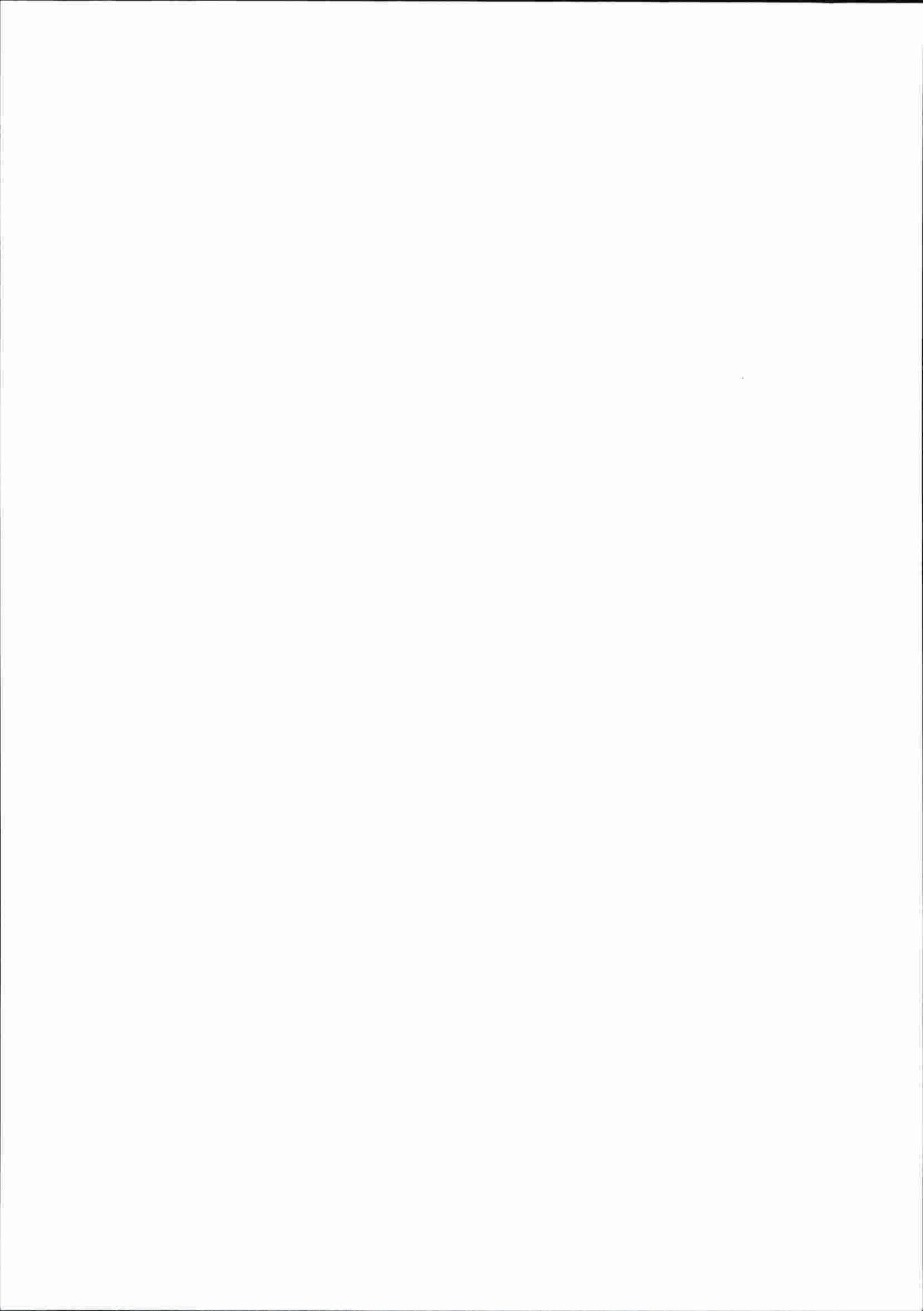
Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính, Bộ Công thương;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Các Ban; Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Chánh, Phó Chánh VPUBND tỉnh;
- Công báo Hoà Bình, Báo Hoà Bình;
- Lưu: VT, NNTN(K90).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Bùi Văn Khánh





Phụ lục số I
THUYẾT MINH VỀ ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG
NHÀ VÀ CÔNG TRÌNH KIẾN TRÚC
(Ban hành kèm theo Quyết định số **47**/2019/QĐ-UBND ngày **18/11**/2019
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)

1. Cơ sở tính toán đơn giá bồi thường

- Giá bồi thường tại Phụ lục số II, Phụ lục số III được tính trên cơ sở 1 đơn vị khối lượng công việc.

- Đơn giá được tính trên cơ sở giá vật liệu (đã có VAT), nhân công, máy thi công tại thời điểm lập đơn giá.

2. Phương pháp áp dụng đơn giá để tính giá bồi thường

- Kết cấu công trình phù hợp với đơn giá công trình kiến trúc nào thì áp dụng đơn giá công trình kiến trúc đó để tính giá bồi thường (Phụ lục số II).

- Đối với công trình kiến trúc có kết cấu và hoàn thiện khác với Phụ lục số II thì những công việc đó được đối trừ khối lượng và đơn giá tại Phụ lục số III.

- Đối với những công việc đơn lẻ thì áp dụng Phụ lục số III để tính giá trị bồi thường cho từng công việc đó.

- Đối với những công việc chi đền bù vật liệu thì sử dụng giá vật liệu theo thông báo giá của Sở Xây dựng tại thời điểm thực hiện bồi thường.

- Đối với các công trình phụ trợ như: Tường rào, bể nước, công, nhà bếp, sân, vv.v... khi áp dụng giá đền bù sẽ được tách ra theo đơn vị khối lượng phù hợp với đơn giá tại Phụ lục số III để tính giá trị bồi thường.

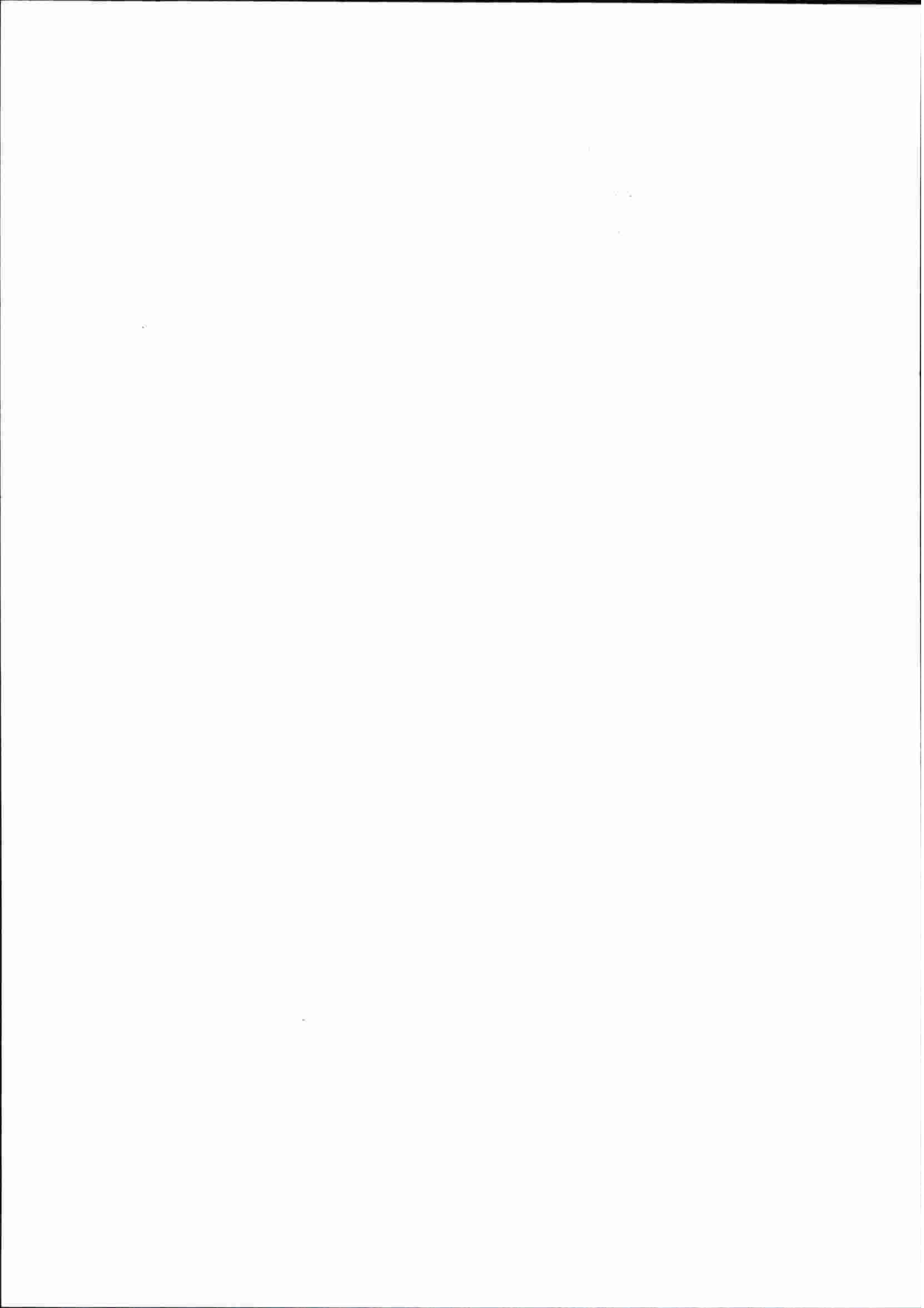
- Các nhà gỗ kết hợp với xây, thì tính tách khối lượng phần xây theo đơn vị m^3 , trát theo m^2 , phần cột, kèo gỗ tính theo m^3 , mái ngói, phibrô ximăng, tôn tính theo m^2 để áp dụng đơn giá phụ lục số III.

- Phần ao cá đơn vị tính theo m^3 nước (thể tích ao).

- Đối với những phần việc khi thực hiện công tác bồi thường mà không có trong Phụ lục số II và Phụ lục số III thì được chiết tính đơn giá tại thời điểm hiện hành.

- Đối với các công trình không có khả năng áp dụng các quy định nêu trên (có các kết cấu không phổ thông, không thông dụng), để xác định đơn giá bồi thường, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, các tổ chức làm nhiệm vụ giải phóng mặt bằng và các tổ chức cá nhân có liên quan báo cáo Sở Xây dựng, Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường. Căn cứ báo cáo nêu trên, Sở Xây dựng tổng hợp gửi Sở Tài chính thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định đơn giá bồi thường cho từng dự án cụ thể.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH



PHỤ LỤC SỐ II

ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG NHÀ Ở VÀ CÁC HẠNG MỤC PHỤ TRỢ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 47 /2019/QĐ-UBND ngày 18 /11/2019

của Ủy ban nhân dân tỉnh Hoà Bình)



ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
A	Nhà 3 tầng trở lên		
I	Nhà 3 tầng trở lên, điện nước đồng bộ, khu vệ sinh khép kín		
1	Nhà 3-5 tầng, khung chịu lực, khu WC khép kín, lăn sơn, cửa khuôn đơn gỗ N3, nền lát gạch liên doanh 300x300, chống nóng bằng tôn ld, điện nước đồng bộ. Tường 110	đồng/m ² sàn	4.624.000
2	Nhà 3 tầng, tường chịu lực, khu WC khép kín, lăn sơn, cửa khuôn kép gỗ N3, nền lát gạch liên doanh 300x300, chống nóng bằng tôn ld, điện nước đồng bộ. Tường 220	đồng/m ² sàn	4.872.000
3	Nhà 3 tầng, khung chịu lực, khu WC khép kín, quét vôi ve, cửa khuôn đơn gỗ N3, nền lát gạch liên doanh 300x300, chống nóng bằng tôn ld, điện nước đồng bộ. Tường 110	đồng/m ² sàn	4.414.000
4	Nhà 3 tầng, tường chịu lực, khu WC khép kín, quét vôi ve, cửa khuôn đơn gỗ N3, nền lát gạch liên doanh 300x300, chống nóng bằng tôn ld, điện nước đồng bộ. Tường 220	đồng/m ² sàn	4.533.000
II	Nhà 3 tầng trở lên, điện nước đồng bộ, không có khu vệ sinh khép kín		
5	Nhà 3-5 tầng, khung chịu lực, lăn sơn, cửa khuôn đơn gỗ N3, nền lát gạch liên doanh 300x300, lợp tôn liên doanh, điện đồng bộ. Tường 110	đồng/m ² sàn	4.199.000
6	Nhà 3 tầng, tường chịu lực, lăn sơn, cửa khuôn kép gỗ N3, nền lát gạch liên doanh 300x300, lợp tôn liên doanh, điện đồng bộ. Tường 220	đồng/m ² sàn	4.357.000
7	Nhà 3-5 tầng, khung chịu lực, quét vôi ve, cửa khuôn đơn gỗ N3, nền lát gạch liên doanh 300x300, lợp tôn liên doanh, điện đồng bộ. Tường 110	đồng/m ² sàn	3.990.000
8	Nhà 3 tầng, tường chịu lực, quét vôi ve, cửa khuôn đơn gỗ N3, nền lát gạch liên doanh 300x300, lợp tôn liên doanh, điện đồng bộ. Tường 220	đồng/m ² sàn	4.183.000
B	Nhà 2 tầng		
I	Nhà 2 tầng trở lên, điện nước đồng bộ, khu vệ sinh khép kín		
9	Nhà 2 tầng, tường chịu lực, khu WC khép kín, lăn sơn, cửa khuôn kép gỗ N3, nền lát gạch liên doanh 300x300, lợp tôn liên doanh, điện nước đồng bộ. Tường 220	đồng/m ² sàn	5.246.000
10	Nhà 2 tầng, khung chịu lực, khu WC khép kín, lăn sơn, cửa khuôn đơn gỗ N3, nền lát gạch liên doanh 300x300, Tường 110	đồng/m ² sàn	5.027.000
11	Nhà 2 tầng, tường xây 220, khu WC khép kín, quét vôi ve, cửa khuôn đơn gỗ N3, nền lát gạch liên doanh 300x300, lợp tôn liên doanh, điện nước đồng bộ.	đồng/m ² sàn	4.926.000

12	Nhà 2 tầng, khung chịu lực, tường xây 110, khu WC khép kín, quét vôi ve, cửa khuôn đơn gỗ N3, nền lát gạch liên doanh 300x300, lợp tôn liên doanh, điện nước đồng bộ.	đồng/m ² sàn	4.779.000
13	Nhà 2 tầng, tường xây 220, khu WC khép kín, quét vôi ve, cửa khuôn đơn gỗ N3, nền lát gạch hoa XM 200x200, lợp tôn liên doanh, điện nước đồng bộ.	đồng/m ² sàn	4.889.000
II	Nhà 2 tầng trở lên, điện nước đồng bộ, không có khu vệ sinh khép kín		
14	Nhà 2 tầng tường chịu lực, tường lãn sơn, cửa khuôn kép gỗ N3, nền lát gạch liên doanh 300x300, lợp tôn liên doanh, điện nước đồng bộ. Tường 220	đồng/m ² sàn	4.773.000
15	Nhà 2 tầng, khung chịu lực, tường xây 110, tường lãn sơn, cửa khuôn đơn gỗ N3, nền lát gạch liên doanh 300x300, lợp tôn liên doanh, có điện nước.	đồng/m ² sàn	4.530.000
16	Nhà 2 tầng, tường xây 220, quét vôi ve, cửa khuôn đơn gỗ N3, nền lát gạch liên doanh 300x300, chống nóng bằng tôn ld, điện nước đồng bộ.	đồng/m ² sàn	4.450.000
17	Nhà 2 tầng, khung chịu lực, tường xây 110, quét vôi ve, cửa khuôn đơn gỗ N3, nền lát gạch liên doanh 300x300, lợp tôn liên doanh, điện nước đồng bộ.	đồng/m ² sàn	4.304.000
18	Nhà 2 tầng, tường xây 220, quét vôi ve, cửa khuôn đơn gỗ N3, nền lát gạch hoa XM 200x200, lợp tôn liên doanh, điện nước đồng bộ.	đồng/m ² sàn	4.376.000
C	Nhà 1 tầng		
I	Nhà 1 tầng, khu WC khép kín		
19	Nhà 1 tầng tường xây 220, mái đổ BTCT, tường vôi ve, cửa gỗ nhóm III có khuôn đơn, nền lát gạch ld 300x300, lợp tôn liên doanh, có điện, khu WC, chiều cao <=3,6m	đồng/m ² sàn	5.164.000
20	Nhà 1 tầng tường xây 220, mái đổ BTCT, tường vôi ve, cửa gỗ nhóm III có khuôn đơn, nền lát gạch ld 300x300, chống nóng bằng fibro XM, có điện, khu WC, chiều cao <=3,6m	đồng/m ² sàn	5.047.000
21	Nhà 1 tầng tường xây 220, mái đổ BTCT, tường vôi ve, cửa gỗ nhóm III có khuôn đơn, nền lát gạch ld 300x300, chống nóng bằng gạch 6 lỗ và 2 lớp gạch lá nem, có điện, khu WC, chiều cao <=3,6m	đồng/m ² sàn	5.266.000
22	Nhà 1 tầng tường xây 220, mái ngói đỏ 22v/m ² trần cốt ép, tường vôi ve, cửa gỗ nhóm III có khuôn đơn, nền lát gạch ld 300x300, có điện, khu WC, chiều cao <=3,6m	đồng/m ² sàn	4.011.000
23	Nhà 1 tầng tường 220, mái ngói đỏ 22v/m ² trần cốt ép, tường lãn sơn, cửa gỗ nhóm III có khuôn đơn, nền lát gạch ld 300x300, có điện, khu WC, chiều cao <=3,6m	đồng/m ² sàn	4.231.000
24	Nhà 1 tầng tường xây 220, mái tôn ld, trần cốt ép, tường lãn sơn, cửa gỗ nhóm III có khuôn đơn, nền lát gạch liên doanh 300x300, có điện, khu WC, chiều cao <=3,6m	đồng/m ² sàn	4.176.000
25	Nhà 1 tầng tường 220, mái ngói đỏ 22v/m ² , trần cốt ép, tường vôi ve, cửa gỗ nhóm III có khuôn đơn, nền lát gạch hoa XM 200x200, có điện, khu WC, chiều cao <=3,6m	đồng/m ² sàn	3.963.000
26	Nhà 1 tầng tường xây 220, mái ngói đỏ 22v/m ² , trần cốt ép, tường vôi ve, cửa gỗ nhóm III có khuôn đơn, nền lát XM mác 75 dày 30, có điện, khu WC, chiều cao <=3,6m	đồng/m ² sàn	3.874.000

27	Nhà 1 tầng tường 220, mái ngói đỏ 22v/m ² , trần cốt ép, tường vôi ve, cửa gỗ nhóm III không khuôn, nền láng XM mác 75 dày 30, có điện, khu WC, chiều cao ≤3,6m	đồng/m ² sàn	3.638.000
28	Nhà 1 tầng tường 220, mái fibro XM, trần cốt ép, tường lăn sơn, cửa gỗ nhóm III có khuôn đơn, nền lát gạch 300x300, có điện, khu WC, chiều cao ≤3,6m	đồng/m ² sàn	4.099.000
II	Nhà 1 tầng, điện nước đồng bộ, không có khu WC khép kín		
29	Nhà 1 tầng tường xây 220, mái đổ BTCT, tường vôi ve, cửa gỗ nhóm III có khuôn đơn, nền lát gạch ld 300x300, chống nóng bằng tôn ld, có điện, không có khu WC, chiều cao ≤3,6m	đồng/m ² sàn	4.653.000
30	Nhà 1 tầng tường xây 220, mái đổ BTCT, tường vôi ve, cửa gỗ nhóm III không khuôn, nền lát gạch ld 300x300, chống nóng bằng fibro XM, có điện, không có khu WC, chiều cao ≤3,6m	đồng/m ² sàn	4.846.000
31	Nhà 1 tầng tường xây 220, mái đổ BTCT, tường lăn sơn, cửa gỗ nhóm III có khuôn đơn, nền lát gạch ld 300x300, chống nóng bằng gạch 6 lỗ và 2 lớp gạch lá nem, không có điện, không có khu WC, chiều cao ≤3,6m	đồng/m ² sàn	4.612.000
32	Nhà 1 tầng tường xây 220, mái fibro XM, trần cốt ép, tường vôi ve, cửa gỗ nhóm III ko khuôn, nền lát gạch 300x300, có điện, không có khu WC, chiều cao ≤3,6m	đồng/m ² sàn	2.972.000
33	Nhà 1 tầng tường xây 220, mái ngói đỏ 22v/m ² , trần cốt ép, tường vôi ve, cửa gỗ nhóm III không khuôn, nền lát gạch 300x300, có điện, không có khu WC, chiều cao ≤3,6m	đồng/m ² sàn	3.395.000
34	Nhà 1 tầng tường xây 220, mái ngói đỏ 22v/m ² , trần cốt ép, tường vôi ve, cửa gỗ nhóm III không khuôn, nền lát gạch 300x300, ko có điện, không có khu WC, chiều cao ≤3,6m	đồng/m ² sàn	3.118.000
35	Nhà 1 tầng tường 110 bổ trụ 220, vì kèo gỗ, mái fibro XM, trần nhựa, tường vôi ve, cửa gỗ nhóm III không khuôn, nền lát gạch hoa XM 200x200, có điện, không có khu WC, chiều cao ≤3,6m	đồng/m ² sàn	3.076.000
36	Nhà 1 tầng tường xây 220, mái ngói đỏ 22v/m ² , trần cốt ép, tường vôi ve, cửa gỗ nhóm III không khuôn, nền lát gạch hoa XM 200x200, không có điện, không có khu WC, chiều cao ≤3,6m	đồng/m ² sàn	3.087.000
37	Nhà 1 tầng tường 110 bổ trụ 220, vì kèo gỗ, mái fibro XM, trần nhựa, tường vôi ve, cửa gỗ nhóm III không khuôn, nền lát gạch XM 200x200, có điện, không có khu WC, chiều cao ≤3,6m	đồng/m ² sàn	3.008.000
38	Nhà 1 tầng tường 220, mái ngói đỏ 22v/m ² , trần cốt ép, tường vôi ve, cửa gỗ nhóm 4, không khuôn, nền lát gạch 300x300, không có điện, không có khu WC, chiều cao ≤3,6m	đồng/m ² sàn	3.049.000
39	Nhà 1 tầng tường xây 220, mái ngói đỏ 22v/m ² , trần cốt ép, tường vôi ve, cửa gỗ nhóm 4, không khuôn, nền lát gạch liên doanh 300x300, có điện, không có khu WC, chiều cao ≤3,6m	đồng/m ² sàn	3.353.000

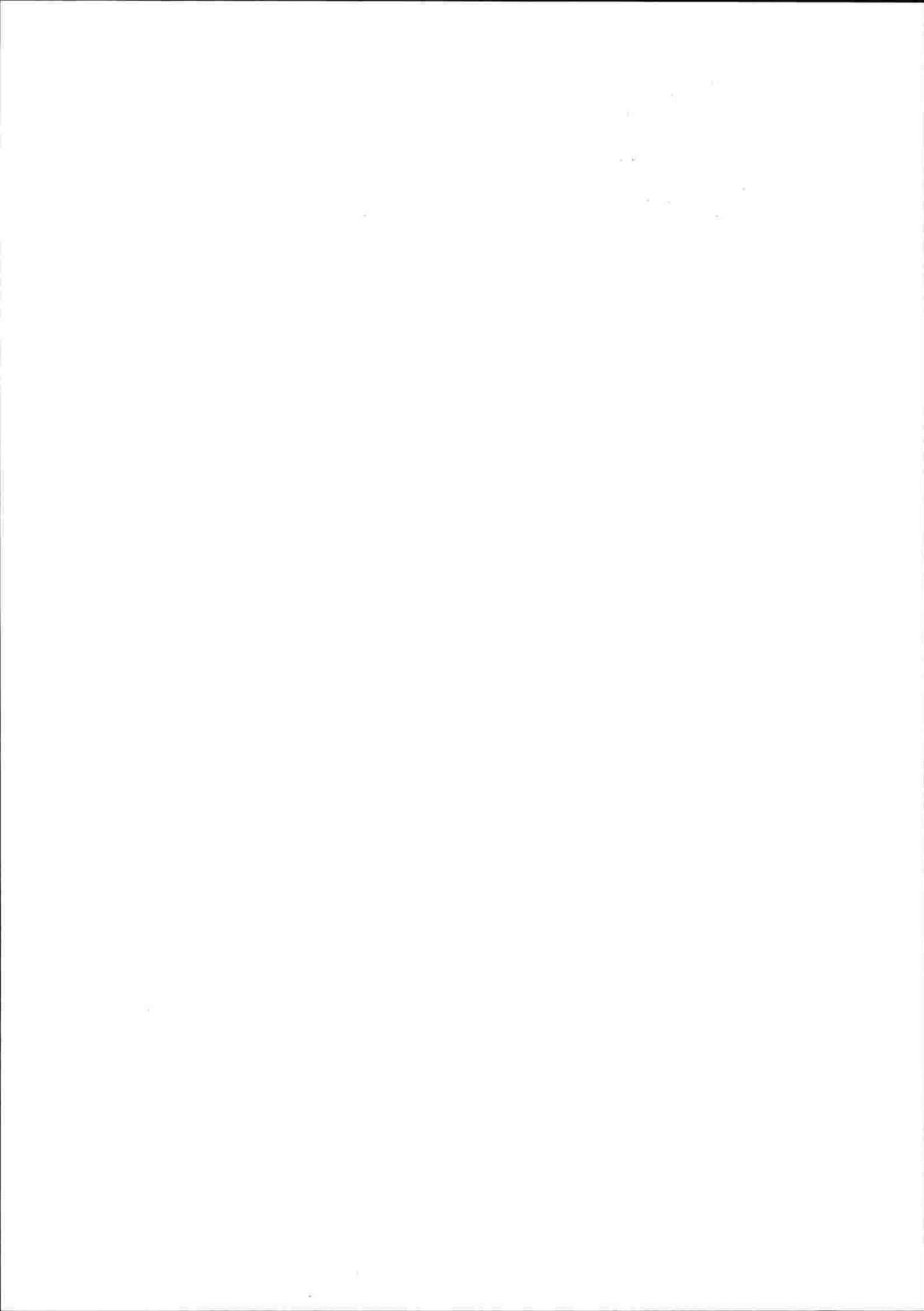
40	Nhà 1 tầng tường xây gạch chỉ, vì kèo bằng tre kết hợp, mái lợp tranh tre lá cọ, trần cốt ép, tường vôi ve, cửa gỗ tạp, hoàn thiện đơn giản, nền láng VXM	đồng/m ² sàn	2.624.000
41	Nhà 1 tầng tường xây gạch ba vạnh 150, vì kèo bằng tre kết hợp, mái lợp fibro XM, trần cốt ép, tường vôi ve, cửa gỗ tạp, hoàn thiện đơn giản, nền láng VXM	đồng/m ² sàn	2.374.000
42	Nhà 1 tầng tường xây gạch ba vạnh 150, vì kèo bằng tre kết hợp, mái lợp tranh tre lá cọ, trần cốt ép, tường vôi ve, cửa gỗ tạp, hoàn thiện đơn giản, nền láng VXM	đồng/m ² sàn	2.505.000
43	Nhà xây 1 tầng tường 110 hỗ trợ kèo gỗ mái lá cọ nền láng VXM, không có WC	đồng/m ² sàn	2.501.000
D	Nhà gỗ		
44	đòn bẩy liên kết mộng, sườn mái gỗ lợp mái ngói, vách ván ghép gỗ N5 hoặc trát toocxi, cửa các loại, kỹ thuật xây dựng trang trí hoa lá, chấn song con tiện, bào trơn, đóng bén, nền đầm phẳng kỹ, bó xung quanh (tháo dỡ, di chuyển, lắp đặt lại) (đơn giá xây dựng mới tính bằng 100%)	đồng/m ² sàn	1.921.000
45	Nhà gỗ loại 2: Nhà gỗ hoặc bằng tre gỗ kết hợp, liên kết mộng hoặc bu lông côn sò, sườn mái gỗ, lợp gianh, vách ván ghép N5, cửa các loại, kỹ thuật xây dựng đơn giản hơn nhà loại 1 (đơn giá xây dựng mới, tính bằng 100%)	đồng/m ² sàn	1.668.000
46	Nhà gỗ loại 3: Nhà gỗ cột D100 gỗ nhóm 5 chân cột bằng đá. Cầu phong, ni tô bằng gỗ liên kết mộng hoặc bu lông côn sò, sườn mái các loại, lợp gianh, vách bùn rơm hoặc nửa cốt, cửa các loại, kỹ thuật xây dựng đơn giản hơn nhà sàn loại 2	đồng/m ² sàn	889.000
47	Nhà gỗ kết hợp với tre lợp ngói.	đồng/m ² sàn	1.072.000
48	Nhà mái tranh vách bằng tre.	đồng/m ² sàn	866.000
49	Nhà mái cọ cột bằng tre, vách nửa, cửa gỗ N5	đồng/m ² sàn	1.018.000
50	Nhà tạm, mái tổng hợp, cột bằng tre, gỗ, cửa tre nửa, gỗ.	đồng/m ² sàn	795.000
51	Nhà sàn khung cột gỗ (giá thành phẩm) (đơn giá xây dựng mới, tính bằng 100%)		
	Gỗ tứ thiết, đk cột >=30	đồng/m ² sàn	5.975.000
	Gỗ tứ thiết, đk cột <30	đồng/m ² sàn	5.176.000
	Gỗ hồng sắc, đk cột >=30	đồng/m ² sàn	3.053.000
	Gỗ hồng sắc, đk cột <30	đồng/m ² sàn	2.755.000
	Nhà sàn khung gỗ bạch đàn, sàn gỗ, lợp lá cọ	đồng/m ² sàn	1.538.000
52	100%)		
	Gỗ tứ thiết, đk cột >=30	đồng/m ² sàn	972.000
	Gỗ tứ thiết, đk cột <30	đồng/m ² sàn	927.000
	Gỗ hồng sắc, đk cột >=30	đồng/m ² sàn	851.000
	Gỗ hồng sắc, đk cột <30	đồng/m ² sàn	735.000
	Nhà sàn khung gỗ bạch đàn, sàn gỗ, lợp lá cọ	đồng/m ² sàn	655.000
E	Nhà sàn khác		
53	Nhà sàn cột kèo, sàn mái bằng BT, mái dãn ngói đỏ, cột sơn giả gỗ không có WC, nền lát gạch 400x400	đồng/m ² sàn	4.362.000
54	Nhà sàn cột kèo bằng BT sàn gỗ, mái ngói hoặc fibro XM	đồng/m ² sàn	3.744.000

55	Nhà sàn cột kèo, sàn mái bằng BT, mái dán ngói đỏ, cột sơn giả gỗ, có WC, nền lát gạch 400x400	đồng/m ² sàn	4.635.000
56	Nhà sàn cột kèo bằng BT sàn tre bương, mái ngói hoặc fibro XM	đồng/m ² sàn	3.328.000
F	Nhà khung kết cấu thép, nhà kho, xưởng sản xuất		
57	Nhà 1 tầng khẩu độ 12 m, cao ≤ 6 m, tường xây gạch chi bố trụ, thu hồi mái và lợp tôn, nền đổ bê tông	đồng/m ² sàn	1.590.000
58	Nhà 1 tầng khẩu độ 12 m, cao ≤ 6 m, cột kèo thép, tường xây gạch chi, mái lợp tôn, nền đổ bê tông	đồng/m ² sàn	2.310.000
59	Nhà 1 tầng khẩu độ 12 m, cao ≤ 6 m, cột kèo bê tông, tường xây gạch chi, mái lợp tôn, nền đổ bê tông	đồng/m ² sàn	2.720.000
60	Nhà 1 tầng khẩu độ 12 m, cao ≤ 6 m, cột bê tông, kèo thép, tường xây gạch chi, mái lợp tôn, nền đổ bê tông	đồng/m ² sàn	2.530.000
61	Nhà 1 tầng khẩu độ 15 m, cao ≤ 9 m, cột kèo bê tông, tường xây gạch chi, mái lợp tôn, nền đổ bê tông	đồng/m ² sàn	4.270.000
62	Nhà 1 tầng khẩu độ 15 m, cao ≤ 9 m, cột kèo thép, tường xây gạch chi, mái lợp tôn, nền đổ bê tông	đồng/m ² sàn	3.720.000
63	Nhà 1 tầng khẩu độ 15 m, cao ≤ 9 m, cột bê tông, kèo thép, tường xây gạch chi, mái lợp tôn, nền đổ bê tông	đồng/m ² sàn	4.020.000
64	Nhà 1 tầng khẩu độ 15 m, cao ≤ 9 m, cột thép, kèo thép, tường bao che tôn, mái lợp tôn, nền đổ bê tông	đồng/m ² sàn	3.750.000

Đối với các loại nhà gỗ tại số thứ tự số 44, 45, 51, 52 đơn giá bồi thường được xác định theo giá trị còn lại của nhà. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố có trách nhiệm xác định giá trị còn lại của tài sản để làm căn cứ thực hiện. Áp dụng đơn giá bồi thường cụ thể như sau:

- Giá trị còn lại của nhà > 90%, đơn giá áp dụng bằng 20% đơn giá xây dựng mới
- Giá trị còn lại của nhà < 80% ≤ 90%, đơn giá áp dụng bằng 30% đơn giá xây dựng mới
- Giá trị còn lại của nhà < 70% ≤ 80%, đơn giá áp dụng bằng 40% đơn giá xây dựng mới
- Giá trị còn lại của nhà < 60% ≤ 70%, đơn giá áp dụng bằng 50% đơn giá xây dựng mới
- Giá trị còn lại của nhà < 50% ≤ 60%, đơn giá áp dụng bằng 60% đơn giá xây dựng mới
- Giá trị còn lại của nhà ≤ 50%, đơn giá áp dụng bằng 100% đơn giá xây dựng mới

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH



PHỤ LỤC SỐ III

ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG TÍNH CHO 1 ĐƠN VỊ KHỐI LƯỢNG VÀ CÁC VẬT KIẾN TRÚC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 47 /2019/QĐ-UBND ngày 18 /112019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hoà Bình)

STT	Tên công tác	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
1	Xây đá hộc, xây tường thẳng, chiều dày ≤60 cm, cao >2 m, vữa XM mác 75	m3	1.082.390
2	Xây đá hộc, xây tường thẳng, chiều dày ≤60 cm, cao ≤2 m, vữa XM mác 75	m3	965.638
3	Xây đá hộc, xây móng, chiều dày >60 cm, vữa XM mác 50	m3	865.035
4	Xây đá hộc, xây móng, chiều dày ≤60 cm, vữa XM mác 50	m3	880.552
5	Xây đá hộc, xây móng, chiều dày ≤60 cm, vữa XM mác 75	m3	910.217
6	Xây gạch chi 6,5x10,5x22, xây móng, chiều dày > 33cm, vữa XM mác 75	m3	1.021.687
7	Xây gạch chi 6,5x10x5x22, xây móng dày >33 vữa TH 50	m3	1.216.600
8	Xây gạch chi 6,5x10x5x22, xây móng dày >33 vữa TH 25	m3	1.185.800
9	Xây gạch chi 6,5x10,5x22, xây tường thẳng, chiều dày ≤33 cm, cao ≤4 m, vữa XM mác 50	m3	1.141.776
10	Xây gạch chi 6,5x10x5x22, xây tường thẳng dày ≤33 vữa TH 50	m3	1.351.900
11	Xây gạch chi 6,5x10,5x22, xây tường thẳng, chiều dày ≤11 cm, cao ≤4 m, vữa XM mác 50	m3	1.302.320
12	Xây gạch chi 6,5x10,5x22, xây tường thẳng, chiều dày ≤11 cm, cao ≤4 m, vữa XM mác 75	m3	1.323.420
13	Xây gạch chi 6,5x10,5x22, xây cột, trụ chiều cao ≤4 m, vữa XM mác 75	m3	1.401.826
14	Xây gạch chi 6,5x10,5x22, xây tường thẳng, chiều dày ≤33 cm, cao ≤50 m, vữa XM mác 75	m3	1.326.211
15	Xây gạch chi 6,5x10,5x22, xây tường thẳng, chiều dày ≤11 cm, cao ≤50 m, vữa XM mác 75	m3	1.518.977
16	Xây đá hộc, xây tường thẳng, chiều dày >60 cm, cao ≤2 m, vữa XM mác 50	m3	918.239
17	Xây đá hộc, xây tường thẳng, chiều dày ≤60 cm, cao ≤2 m, vữa XM mác 50	m3	935.975
18	Xây đá hộc, xây móng, chiều dày >60 cm, vữa XM mác 75	m3	894.699
19	Xây gạch chi 6,5x10,5x22, xây móng, chiều dày ≤ 33cm, vữa XM mác 75	m3	1.068.814
20	Xây gạch chi 6,5x10,5x22, xây móng, chiều dày ≤ 33cm, vữa XM mác 50	m3	1.043.834
21	Xây gạch chi 6,5x10x5x22, xây móng dày ≤33 vữa TH 50	m3	1.256.200
22	Xây gạch chi 6,5x10x5x22, xây móng dày ≤33 vữa TH 75	m3	1.282.600

STT	Tên công tác	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
23	Xây gạch chi 6,5x10x5x22, xây cột, trụ H<=4m, vữa TH 50	m3	1.518.000
24	Xây gạch chi 6,5x10,5x22, xây cột, trụ chiều cao <=4 m, vữa XM mác 50	m3	1.374.562
25	Kè đá học xếp khan không miết mạch, mái có độ dốc, dày >30cm	m3	601.700
26	Xây tường bằng gạch hoa xi măng 300x300 VXM 75	m2	254.100
27	Tường xây gạch bê tông vữa TH 75	m3	918.500
28	Trát tường ngoài, dày 2,0 cm, vữa XM mác 50	m2	86.108
29	Trát tường ngoài, dày 1,5 cm, vữa XM mác 50	m2	69.483
30	Trát tường ngoài, dày 2,0 cm, vữa XM mác 75	m2	88.283
31	Trát tường ngoài, dày 1,5 cm, vữa XM mác 75	m2	71.090
32	Trát tường ngoài, dày 2,0 cm, vữa TH mác 50	m2	67.100
33	Trát tường ngoài, dày 1,5 cm, vữa TH mác 50	m2	55.000
34	Trát tường trong, dày 2,0 cm, vữa XM mác 50	m2	62.082
35	Trát tường trong, dày 1,5 cm, vữa XM mác 75	m2	56.665
36	Trát tường trong, dày 2,0 cm, vữa XM mác 75	m2	64.257
37	Trát tường trong, dày 1,5 cm, vữa XM mác 50	m2	55.058
38	Trát tường trong, dày 2,0 cm, vữa TH mác 50	m2	50.600
39	Trát tường trong, dày 1,5 cm, vữa TH mác 50	m2	44.000
40	Trát tường dày 1,5cm vữa XM 50 H<4m	m2	46.816
41	Trát tường dày 1,5cm vữa XM 50 H>4m	m2	49.159
42	Trát granitô trụ, cột,, vữa XM mác 75	m2	532.584
43	Trát trụ cột, lam đứng, cầu thang, dày 1,0 cm, vữa XM mác 75	m2	126.360
44	Trát trụ cột, lam đứng, cầu thang, dày 1,5 cm, vữa XM mác 50	m2	132.265
45	Trát trụ cột, lam đứng, cầu thang, dày 1,0 cm, vữa XM mác 75	m2	126.360
46	Trát trụ cột, lam đứng, cầu thang, dày 1,5 cm, vữa TH mác 50	m2	99.000

STT	Tên công tác	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
47	Trát trụ cột, lam đứng, cầu thang, dày 2,0 cm, vữa XM mác 50	m2	146.860
48	Trát trụ cột, lam đứng, cầu thang, dày 2,0 cm, vữa TH mác 50	m2	112.200
49	Trát đá rửa tường, vữa XM mác 50	m2	226.654
50	Trát đá rửa tường, vữa XM mác 75	m2	228.119
51	Trát trần, vữa XM mác 75	m2	129.165
52	Bê tông cột, mác 200, cả cốt thép	m3	6.905.261
53	Bê tông xà, dầm, giằng nhà, mác 200 cả cốt thép	m3	7.962.020
54	Bê tông sàn mái, mác 200 cả cốt thép	m3	4.161.630
55	Bê tông lanh tô, lanh tô liền mái hắt, máng nước, tấm đan mác 200 + cốt thép	m3	4.076.050
56	Bê tông gạch vỡ vữa XM mác 50	m3	618.492
57	Bê tông móng mác 200 + cốt thép	m3	3.249.301
58	Bê tông sản xuất bằng máy trộn - đổ bằng thủ công, bê tông cầu thang thường, đá 1x2, mác 200	m3	3.260.000
59	Bê tông sản xuất bằng máy trộn - đổ bằng thủ công, bê tông nền, đá 1x2, mác 150	m3	1.177.986
60	Bê tông sản xuất bằng máy trộn - đổ bằng thủ công, bê tông nền, đá 1x2, mác 200	m3	1.262.462
61	Bê tông sản xuất bằng máy trộn - đổ bằng thủ công, bê tông nền, đá 1x2, mác 250	m3	1.349.701
62	Bê tông sản xuất bằng máy trộn - đổ bằng thủ công, bê tông nền, đá 1x2, mác 300	m3	1.318.720
63	Công tác ốp đá cẩm thạch vào tường, cột, tiết diện đá $\leq 0,25$ m2, vữa XM cát mịn mác 75	m2	540.272
64	Công tác ốp gạch vào chân tường, viền tường, viền trụ, cột, gạch 150x300mm	m2	202.272
65	Công tác ốp gạch vào tường, trụ, cột, gạch 200x250 mm, vữa XM cát mịn mác 75	m2	254.612
66	Ốp tường gỗ de ván dày 20 có xương gỗ 40x60	m2	413.358
67	Làm trần cốt ép	m2	101.600
68	Làm trần bằng tấm trần thạch cao hoa văn, kích thước tấm 50x50cm	m2	628.062
69	Làm trần bằng tấm trần nhựa hoa văn, kích thước tấm 50x50cm	m2	267.271
70	Làm trần bằng tấm nhựa + khung xương	m2	90.688

STT	Tên công tác	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
71	Trần gỗ dán cả khung xương	m2	119.180
72	Lát gạch thẻ, vữa XM cát mịn mác 75	m2	157.881
73	Lát gạch ceramic kích thước gạch 400x400mm	m2	252.186
74	Lát gạch chống trơn 20x20 cao <=4m, VXM M 75, cát mịn MI=1,5-2,0	m2	64.197
75	Lát nền, sàn bằng đá hoa cương, tiết diện đá <=0,25 m2	m2	821.658
76	Láng nền sàn không đánh màu, dày 3,0 cm, vữa XM mác 75	m2	51.857
77	Láng nền sàn không đánh màu, dày 2,0 cm, vữa XM mác 75	m2	35.224
78	Lát nền, sàn bằng gạch 200x200mm, vữa XM cát mịn mác 75	m2	108.121
79	Nền lát gạch granit nhân tạo	m2	168.630
80	Lát gạch chi, vữa XM cát mịn mác 75	m2	93.083
81	Lát gạch vi	m2	125.440
82	Lát gạch đất nung 300x300 mm, vữa XM cát mịn mác 75	m2	96.989
83	Lát nền, sàn bằng gạch 300x300mm, vữa XM cát mịn mác 75	m2	220.063
84	Lát nền, sàn bằng gạch 600x600mm, vữa XM cát mịn mác 75	m2	292.458
85	Lát gạch lá nem 300x300 x10 lát 2 lớp trên mái VXM 75	m2	189.959
86	Lát nền bằng đá xẻ trên nền đồ bê tông cốt thép mác 100 đá 2x4	m2	561.000
87	Lát nền đá hoa cương, đá xẻ lót bằng bê tông gạch vỡ mác 75	m2	528.000
88	Lát nền, sàn bằng gạch 400x400mm, vữa XM cát mịn mác 75	m2	175.773
89	Lát nền, sàn bằng gạch 500x500mm, vữa XM cát mịn mác 75	m2	190.002
90	Lát nền bằng gạch Granít 400x400	m2	211.200
91	Lát nền bằng gạch granit 500x500	m2	226.600
92	Mái Fibrô xi măng cả kết cấu mái	100m2	10.380.630
93	Lợp mái ngói 22 v/m2 cao <= 4 m	100m2	21.211.897
94	Lợp mái tôn mát có xà gồ C80x50x20x2,2, sơn chống gỉ	100m2	40.453.600

STT	Tên công tác	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
95	Lợp mái tôn mát không có xà gỗ thép, lợp xà gỗ bương tre	100m ²	27.886.100
96	Lợp mái bằng lá cọ, xà gỗ, dui mè bằng tre	100m ²	15.976.400
97	Lợp mái bằng lá cọ, li tô gỗ 20x30, cầu phong 40x60 xà gỗ gỗ 80x140	100m ²	35.578.400
98	Mái tôn liên doanh dày 0,4mm, cả kết cấu mái	100m ²	26.200.900
99	Lát gạch chống nóng bằng gạch 6 lỗ 22x10,5x15 cm	m ²	128.020
100	Dán ngói mũi hài 75viên/m ² trên mái nghiêng bê tông	m ²	532.167
101	Vì kèo thép hình (cả lắp đặt)	tấn	35.669.430
102	Sản xuất xà gỗ thép	kg	35.146
103	Sản xuất, lắp dựng cấu kiện gỗ, vì kèo gỗ mái ngói, khẩu độ >9, m	m ³	8.431.189
104	Sản xuất, lắp dựng cấu kiện gỗ, cầu phong	m ³	5.600.031
105	Sản xuất, lắp dựng cấu kiện gỗ, xà gỗ mái thẳng	m ³	5.620.549
106	Gia công và lắp dựng khung gỗ dầm sàn	m ³	6.695.764
107	Con tiện bê tông cao 500	con	30.668
108	Con tiện cầu thang bằng gỗ 50x50x700	con	76.659
109	Trụ cầu thang bằng gỗ 200x200x1200	cái	1.533.180
110	Gia công và lắp đặt tay vịn thang bằng gỗ, kích thước 8x14 cm	m	186.637
111	Lan can cầu thang sắt, tay vịn gỗ	m	1.750.000
112	Lan can cầu thang inox	m	2.200.000
113	Lan can cầu thang kính cường lực	m	1.600.000
114	Hoa sắt vuông 12x 12	m ²	485.485
115	Hoa sắt vuông 14x 14	m ²	633.886
116	Hoa sắt cửa sổ (sắt hộp)	m ²	550.000
117	Cửa sổ kính gỗ nhóm 3	m ²	1.377.838
118	Cửa đi pa nô kính gỗ nhóm 4	m ²	1.377.838

STT	Tên công tác	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
119	Cửa sổ kính gỗ nhóm 4	m2	1.310.958
120	Cửa panô kính gỗ nhóm 3 (cả lắp đặt)	m2	1.765.775
121	Cửa panô đặc gỗ nhóm 3 (cả lắp đặt)	m2	1.672.143
122	Cửa Panô đặc gỗ nhóm 4 (cả lắp đặt)	m2	1.404.601
123	Khuôn cửa đơn gỗ nhóm 4 (cả lắp đặt)	m	401.313
124	Khuôn cửa đơn gỗ nhóm 3 (cả lắp đặt)	m	454.817
125	Khuôn cửa kép gỗ nhóm 3 (cả lắp đặt)	m	628.727
126	Cửa panô nhôm Đài Loan kính 5 ly + lắp đặt	m2	909.645
127	Vách kính 5 ly (nhôm TQ, gia công + lắp đặt)	m2	668.800
128	Cửa sắt xếp dày 2-3 mm không bọc tôn + lắp đặt	m2	669.900
129	Cửa sắt xếp dày 2-3 mm có bọc tôn + lắp đặt	m2	775.874
130	Cửa cuốn	m2	2.200.000
131	Cửa kính cường lực	m2	870.000
132	Ống thép mạ kẽm kiểu măng sông-ống dài 8m, D = 20 (cả lắp đặt)	m	78.100
133	Lắp đặt cút nhựa miệng bát nổi bằng phương pháp dán keo, đường kính cút d=100mm	cái	28.301
134	Lưới chắn rác D = 100	cái	28.061
135	Lắp đặt cút nhựa pvc miệng bát bằng phương pháp nổi gioăng, đường kính cút d=100mm	cái	72.029
136	ống nước chịu nhiệt D20	m	30.468
137	ống nước chịu nhiệt D40	m	80.550
138	ống nước chịu nhiệt D63	m	177.289
139	ống nước chịu nhiệt D110	m	561.090
140	Đường ống nhựa D42	m	22.977
141	Đường ống nhựa D60	m	33.174
142	Đường ống nhựa D110	m	71.490

STT	Tên công tác	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
143	Đường ống nhựa D160	m	139.264
144	Đường ống nhựa D200	m	205.905
145	Lắp đặt ống nhựa nối bằng phương pháp măng sông, đoạn ống dài 8 m, đường kính ống d=20mm	100m	3.428.743
146	Lắp đặt ống nhựa nối bằng phương pháp măng sông, đoạn ống dài 8 m, đường kính ống d=32mm	100m	5.125.715
147	Lắp đặt ống nhựa nối bằng phương pháp măng sông, đoạn ống dài 8 m, đường kính ống d=50mm	100m	10.039.499
148	Lắp đặt ống nhựa nối bằng phương pháp măng sông, đoạn ống dài 8 m, đường kính ống d=100mm	100m	16.667.059
149	Chậu rửa loại 2 vòi (cả lắp đặt)	cái	544.445
150	Bệ xí xôm (cả lắp đặt)	bộ	520.410
151	Bệ xí bệt (cả lắp đặt)	bộ	2.292.840
152	Lắp đặt phễu thu đường kính 100mm	cái	79.400
153	Bảng điện gỗ 180x250 (cả lắp đặt)	cái	77.550
154	Bảng điện nhựa (cả lắp đặt)	cái	60.000
155	Công tắc đơn 6A (cả lắp đặt)	cái	65.549
156	Công tắc kép 6A (cả lắp đặt)	cái	97.658
157	Lắp đặt các thiết bị đóng ngắt, Lắp ổ cắm loại ổ đơn	cái	55.886
158	Kéo rải các loại dây dẫn, Lắp đặt dây dẫn 2 ruột 2x4mm ²	m	37.476
159	Kéo rải các loại dây dẫn, Lắp đặt dây dẫn 2 ruột 2x1,5mm ²	m	18.721
160	Lắp đặt quạt điện - Quạt trần	cái	724.435
161	Gỗ làm cột hồng sắc	m ³	11.642.400
162	Ao cá có đập bờ kiên cố cao >1m	m ³	74.657
163	Ao cá ít đầu tư có đập bờ không kiên cố	m ³	52.635
164	Hàng rào lưới thép B40 có khung thép V4 xung quanh hàn vào cột L50; Có thanh dọc a = 600, thanh ngang a = 800; trên	m ²	745.107
165	Hàng rào lưới thép B40 có khung thép V3 xung quanh hàn vào cột L50; Có thanh dọc a = 600, thanh ngang a = 800; trên	m ²	706.310
166	Hàng rào lưới thép gai a = 100 có khung thép V4 xung quanh hàn vào cột L50; Có thanh dọc a = 600, trên có gắn lưới mào	m ²	642.103

STT	Tên công tác	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
167	Hàng rào lưới thép gai a = 100 có khung thép V3 xung quanh hàn vào cột L50; Có thanh dọc a = 600, trên có gắn lưới mác	m2	593.945
168	Hàng rào lưới thép B40 có khung thép V4 xung quanh	m2	205.011
169	Hàng rào lưới thép B40 khung thép V4 có 1 thanh dọc và 1 thanh ngang ở giữa	m2	237.794
170	Hàng rào lưới thép B40 khung thép V4 có 1 thanh dọc hoặc 1 thanh ngang ở	m2	224.071
171	Hàng rào lưới thép B40 khung thép V4 có thanh trên và thanh dưới, có thanh dọc trung bình khoảng 2 m	m2	215.303
172	Hàng rào lưới thép B40 có khung thép V3 xung quanh	m2	188.460
173	Hàng rào lưới thép B40 khung thép V3, có 1 thanh dọc và 1 thanh ngang ở giữa	m2	212.968
174	Hàng rào lưới thép B40 khung thép V3, có 1 thanh dọc hoặc 1 thanh ngang ở	m2	202.709
175	Hàng rào lưới thép B40 khung thép V3, có thanh trên và dưới, có thanh dọc trung bình khoảng 2m	m2	196.154
176	Hàng rào B40 cột bê tông 150x150 thép L30 khoảng cách 1000	m2	814.000
177	Hàng rào B40 cao 2m cột bê tông 150x150 không có thép L, cột cách nhau 2,5m	m2	121.000
178	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà không bả bằng sơn Levis, 1 nước lót, 2 nước phủ	m2	39.674
179	Sơn dầm, trần, cột, tường ngoài nhà không bả bằng sơn Levis, 1 nước lót, 2 nước phủ	m2	49.518
180	Quét vôi 1 nước trắng, 2 nước màu trong nhà	m2	11.057
181	Quét vôi 1 nước trắng, 2 nước màu ngoài nhà	m2	11.198
182	Bả ventônit vào tường	m2	130.346
183	Lắp đặt các loại đèn ống dài 1,2m, loại hộp đèn 2 bóng	bộ	188.716
184	Lắp đặt các loại đèn ống dài 1,2m, loại hộp đèn 1 bóng	bộ	132.422
185	Lắp đặt đèn trần 1 bóng cả phụ kiện	bộ	104.346
186	Lắp đặt aptomat loại 3 pha, cường độ dòng điện $\leq 50A$	cái	406.949
187	Lắp đặt aptomat loại 3 pha, cường độ dòng điện $\leq 10A$	cái	256.542
188	Lắp đặt ống kim loại đặt chìm bảo hộ dây dẫn, đường kính ống $\leq 26mm$	m	52.337
189	Lắp đặt ống kim loại đặt nổi bảo hộ dây dẫn, đường kính ống $\leq 26mm$	m	23.780
190	Bê bi ô ga xây gạch 12 m ³	bê	18.444.800

STT	Tên công tác	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
191	Công sắt hộp 40x20 bịt tôn và thép 12x12 hàn cách nhau 20, 1m ² =16kg đến 18kg	tấn	41.734.000
192	Công sắt hộp 40x20 bịt tôn và thép 20x10 hàn cách nhau 20	m ²	748.000
193	Giếng nước đào, cuốn cống gạch đặc VXM 100 sâu 8 đến 10m. Đường kính 1200	cái	6.242.742
194	Giếng nước đào, cuốn cống gạch đặc VXM 100 sâu > 10m, đường kính 1200	cái	7.795.997
195	Giếng nước đào, cuốn cống gạch đặc VXM 100 sâu <-6m Đường kính 1200	cái	4.690.796
196	Giếng nước đào, cuốn cống gạch đặc VXM 100 sâu 6 đến 8m, đường kính 1200	cái	5.466.120
197	Giếng nước đào không cuốn cống gạch sâu <= 10m đường kính 1200 (Giếng đá ong)	cái	4.934.710
198	Giếng nước đào không cuốn cống gạch sâu > 10m đường kính 1200 (Giếng đá ong)	cái	6.200.084
199	Giếng rộng 1,2m đặt cống Bê tông cốt thép sâu 8m	cái	32.791.000
Giếng Khoan lấy nước sinh hoạt			
200	Giếng khoan có máy bơm; đường kính D42; chiều sâu < 30 m	cái	10.438.000
201	Giếng khoan có máy bơm; đường kính D60; chiều sâu < 30 m	cái	10.736.000
202	Giếng khoan có máy bơm; đường kính D76; chiều sâu < 30 m	cái	10.897.000
203	Giếng khoan có máy bơm; đường kính D42; chiều sâu > 30 m	cái	18.875.000
204	Giếng khoan có máy bơm; đường kính D60; chiều sâu > 30 m	cái	19.472.000
205	Giếng khoan có máy bơm; đường kính D76; chiều sâu > 30 m	cái	19.794.000
206	Giếng khoan có máy bơm; đường kính D100; chiều sâu <30m	cái	17.110.280
207	Giếng khoan có máy bơm; đường kính D100; chiều sâu >30m	cái	23.310.309
Giếng khoan lấy nước phục vụ sản xuất nông nghiệp			
Bơm máy			
208	Giếng khoan có máy bơm; đường kính D42; chiều sâu < 30 m	cái	3.056.320
209	Giếng khoan có máy bơm; đường kính D60; chiều sâu < 30 m	cái	3.194.880
210	Giếng khoan có máy bơm; đường kính D76; chiều sâu < 30 m	cái	3.358.460
211	Giếng khoan có máy bơm; đường kính D42; chiều sâu > 30 m	cái	3.406.060

STT	Tên công tác	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
212	Giếng khoan có máy bơm; đường kính D60; chiều sâu > 30 m	cái	3.648.540
213	Giếng khoan có máy bơm; đường kính D76; chiều sâu > 30 m	cái	3.934.805
	Bơm tay		
214	Giếng khoan có máy bơm; đường kính D42; chiều sâu < 30 m	cái	1.306.320
215	Giếng khoan có máy bơm; đường kính D60; chiều sâu < 30 m	cái	1.444.880
216	Giếng khoan có máy bơm; đường kính D76; chiều sâu < 30 m	cái	1.608.460
217	Giếng khoan có máy bơm; đường kính D42; chiều sâu > 30 m	cái	1.656.060
218	Giếng khoan có máy bơm; đường kính D60; chiều sâu > 30 m	cái	1.898.540
219	Giếng khoan có máy bơm; đường kính D76; chiều sâu > 30 m	cái	2.184.805

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH

PHỤ LỤC SỐ IV

ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI

(Ban hành kèm theo Quyết định số **47** /2019/QĐ-UBND ngày **18** /11/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hoà Bình)



STT	Loại cây	Đơn vị tính	Giải thích quy định	Đơn giá (đồng)
I	Cây màu, cây lương thực ngắn ngày			
1	Mạ lúa lai	m ²		52.000
	Mạ lúa thuần			42.000
2	Lúa ruộng các loại	m ²	Ruộng năng suất vụ trước đạt < 5 tấn/ha	3.000
			Ruộng năng suất vụ trước đạt > 5 tấn/ha	3.500
3	Lúa nương các loại	m ²	Áp dụng cho nương trồng đại trà	3.000
4	Ngô trồng đại trà	m ²	Ruộng năng suất vụ trước đạt < 4 tấn/ha	3.000
			Ruộng năng suất vụ trước đạt > 4 tấn/ha	3.500
5	Ngô trồng xen cây khác	m ²	So với cùng loại chính vụ	3.000
6	Khoai lang, khoai sọ, khoai tây, khoai môn, khoai nướng...	m ²	Mới trồng < 1 tháng	7.000
			Đã có củ non	10.000
			Đã có củ, sắp thu hoạch	15.000
7	Đậu tương, lạc, đỗ vùng, đậu coove, đậu đũa, đậu ván... trồng đại trà	m ²	Mới trồng < 1 tháng	2.400
			Chưa đến tuổi thu hoạch	4.000
			Sắp cho thu hoạch	5.000
8	Dưa hấu, dưa lê, dưa bở, bí đỏ...	m ²	Mới trồng < 1 tháng	7.000
			Chưa đến tuổi thu hoạch	10.000
			Sắp cho thu hoạch	20.000
			Bổ sung Cây đang cho thu hoạch (đã được thu, nhưng chưa thu hết)	10.000
9	Các loại rau cao cấp (xu hào, cà chua, bắp cải, súp lơ, củ kiệu....)	m ²	Mới gieo trồng	12.000
			Cây tốt còn non, chưa cho thu hoạch	15.000
			Cây sắp cho thu hoạch	18.000
			Cây đang cho thu hoạch	18.000
10	Các loại rau gia vị hàng năm (rau thơm, rau húng, mùi, tía tô, thì là, hành, tỏi, ớt...)	m ²	Mới gieo trồng	12.000
			Cây tốt còn non, chưa cho thu hoạch	18.000
			Cây sắp cho thu hoạch	24.500
			Cây đang cho thu hoạch	30.600
11	Các loại rau thông thường hàng năm (vụ xuân, hè, thu đông)	m ²	Mới gieo trồng	7.000
			Cây tốt còn non, chưa cho thu hoạch	8.600
			Cây sắp cho thu hoạch	12.000
			Cây đang cho thu hoạch	14.700
12	Rau màu lỡ vụ	m ²	So với cùng loại chính vụ	6.000

13	Sắn dây, củ mài, củ từ, củ cộc rào, củ đậu, và các loại cây lấy củ khác	m2	Mới trồng bắt đầu lên dàn	7.000
			Chưa có củ non	18.000
			Đã có củ non, sắp thu hoạch	20.000
14	Sắn, dong giềng, hoành tinh trồng tập trung	m2	Mới trồng	3.000
			Chưa đến tuổi thu hoạch	4.000
			Sắp cho thu hoạch	5.000
15	Sắn, dong giềng trồng xen cây khác	m2	So với cùng loại chính vụ	2.000
16	Su su, bầu, bí xanh, mướp, lặc lầy, mướp đắng, dưa chuột... (trồng khóm hoặc giàn leo)	m ²	Mới trồng	6.000
			Mới leo dàn, chưa cho thu hoạch	18.000
			Sắp cho thu hoạch	30.600
			Cho thu hoạch	37.000
17	Giàn thiên lý, gấc, nho, chanh leo, sầu không...	m2	Mới trồng	18.000
			Mới leo dàn, chưa cho thu hoạch	24.500
			Sắp cho thu hoạch	37.000
			Cho thu hoạch	43.000
18	Mía trồng tập trung theo rãnh (tối đa 8.000 m/ha)	m	Mới trồng < 1 tháng	12.000
			Chưa đến tuổi thu hoạch	17.000
			Sắp cho thu hoạch	20.000
19	Mía trồng theo khóm	Khóm		20.000
20	Cây dâu tằm, bông và đay...	m2	Mới gieo trồng	3.000
			Cây tốt còn non, chưa cho thu hoạch	5.000
			Cây sắp cho thu hoạch	7.000
			Cây đang cho thu hoạch	10.000

Không đền bù đối với mục 1-20: Nếu thời điểm gieo trồng sau khi có thông báo thu hồi đất.

II	Nhóm cây dược liệu, cây thức ăn chăn nuôi và cây hàng rào			
1	Sả, hương nhu, xạ đen, đinh lăng, núc nắc và các loại cây dược liệu khác (cây dược liệu của địa phương)	m2	Mới gieo trồng	5.000
			Cây tốt còn non, chưa cho thu hoạch	10.000
			Cây sắp cho thu hoạch	25.000
			Cây đang cho thu hoạch	30.000
2	Cỏ voi và các loại cỏ chăn nuôi khác	m2	Mới trồng < 2 tháng	3.000
			Trồng > 2 tháng đến < 4 tháng	7.000
			Trồng > 4 tháng, sắp cho thu hoạch	10.000
3	Hàng rào cây xanh	m	Không có cắt tỉa, tạo hình	19.000
			Có cắt tỉa tạo hình	35.000
III	Nhóm cây công nghiệp dài ngày			
1	Chè (tối đa 7.000 m/ha)	m	Mới trồng dưới 1 năm tuổi, chè phân tán	12.000
			Trồng trên 1 năm tuổi - 2 năm tuổi	25.000

		m	Trên 2 năm tuổi - đang cho thu hoạch	64.600
2	Cà phê (tối đa 5.500 cây/ha cho cà phê chè, 2500 cây/ha cho cà phê vối); Cây cao (tối đa 600 cây/ha)		Dưới 1 năm tuổi	24.000
		Cây	từ 1 - 2 năm tuổi, mới bói, sắp bói	24.500
		Cây	Trên 2 năm tuổi- bắt đầu cho thu hoạch	50.000
		m ² tán lá	Đã thu hoạch	70.000
3	Bồ kết (tối đa 400 cây/ha)	Cây	Mới trồng dưới 1 năm	24.000
		m ² /tán lá	Trồng trên 1 năm - 3 năm	43.000
			Trên 3 năm -bắt đầu cho thu	50.000
			Đã thu hoạch	63.000

Đối với cây từ mục III mới trồng dưới 1 năm: Số lượng cây được đền bù không quá mật độ theo quy định. Đối với loại cây trồng xen thứ nhất, hỗ trợ không quá 50% mật độ theo quy định. Đối với loại cây trồng xen thứ hai hỗ trợ không quá 25% mật độ theo quy định; Không hỗ trợ đối với cây trồng xen thứ 3 trở đi.

IV	Nhóm cây ăn quả			
1	Vải thiều, nhãn, xoài (tối đa 500 cây/ha), táo, ổi,...(tối đa 800 cây/ha)	Cây	Mới trồng dưới 1 năm	45.000
			Trồng từ 1 đến 2 năm	70.000
			Trên 2 năm - bắt đầu cho thu bói	95.000
		m ² /tán lá	Cây đã cho thu hoạch	60.000
2	Mơ, mai, hồng, đào, mận...(tối đa 700 cây/ha)	Cây	Mới trồng dưới 1 năm	40.000
			Trồng 1-2 năm	60.000
			Trên 2 năm - chưa có quả	80.000
		m ² /tán lá	Cây đã cho thu hoạch	43.000
3	Cam, quýt, bưởi (tối đa 800 cây/ha)	Cây	Cây mới trồng dưới 1 năm	50.000
			Trồng 1-2 năm	110.000
			Cây trên 2 năm - Chưa có quả	140.000
			Cây bắt đầu cho thu bói	180.000
		m ² /tán lá	Cây đang cho thu hoạch ổn định	140.000
4	Phật thủ, na (tối đa 800 cây/ha); chanh, lựu (tối đa 1.000 cây/ha); lê đào, mắc cọc, hồng bì, dâu da đất, trứng gà (tối đa 400 cây/ha)	Cây	Mới trồng dưới 1 năm	45.000
			Từ 1 - 2 năm	70.000
			Cây đã cho thu bói	100.000
		m ² /tán lá	Cây đang cho thu hoạch	120.000
5	Mít, hồng xiêm, hoa hòe, vú sữa, bơ.. (tối đa 500 cây/ha).	Cây	Cây mới trồng dưới 1 năm	45.000
			Từ 1 - 2 năm	75.000
			Cây trên 2 năm -đã cho thu bói	105.000
		m ² /tán lá	Cây đang cho thu hoạch	100.000
6	Thanh long (tối đa 1.200 khóm/ha)	Khóm	Mới trồng dưới 1 năm	35.000
			Trồng 1-2 năm	55.000
			trên 2 năm - bắt đầu cho thu quả	75.000
			Có quả ổn định	95.000

7	Khế, chay, dâu da xoan, sung, doi, tai chua (tối đa 500 cây/ha); nhót (tối đa 600 cây/ha)	Cây	Cây mới trồng dưới 1 năm	30.000
			Trồng 1-2 năm	50.000
			Trên 2 năm - bắt đầu có quả	70.000
		m2/tán lá	Cây đã cho thu hoạch	45.000
8	Cau, cọ (tối đa 800 cây/ha)	Cây	Mới trồng < 1 năm	29.000
			Cây trồng > 1 năm, chưa có quả	5.100
			Cây đã cho thu bói	72.000
			Cây đã cho thu hoạch	100.000
9	Cau lùn (cau quả) (tối đa 800 cây/ha)	Cây	Mới trồng < 1 năm	44.000
			Cây trồng 1 - 2 năm	64.000
			Cây trồng trên 2 năm - đã cho thu	84.000
			Cây đã cho thu hoạch	120.000
10	Dừa (tối đa 800 cây/ha)	Cây	Mới trồng < 1 năm	75.000
			Trồng 1-2 năm	120.000
			Cây trên 2 năm	144.500
			bắt đầu cho thu hoạch	287.000
			Cây đã thu hoạch	427.000
11	Đu đủ (tối đa 3.200 cây/ha), chuối (tối đa 1200 cây/ha)	Cây	Mới trồng, chưa có quả	40.000
			Cây có quả, chưa cho thu hoạch	70.000
			Bổ sung cây đang cho thu hoạch	95.000
13	Dừa trồng tập trung	m2	Mới trồng dưới 1 năm	10.000
			trồng trên 1 năm- chưa cho thu hoạch	20.000
			Loại tốt, có quả non sắp thu hoạch	30.000
14	Dừa trồng phân tán	Khóm		21.500

Đối với cây tại mục IV mới trồng, dưới 1 năm tuổi: Số lượng cây được đền bù không quá mật độ theo quy định. Đối với loại cây trồng xen thứ nhất, hỗ trợ không quá 50% mật độ theo quy định. Đối với loại cây trồng xen thứ hai hỗ trợ không quá 25% mật độ theo quy định; Không hỗ trợ đối với cây trồng xen mới trồng thứ 3 trở đi.

V	Nhóm cây hoa ngắn ngày			
1	Các loại hoa cao cấp: Ly, lay ơn, hồng, huệ, phăng, cúc Đà Lạt, các loại hoa nhập nội khác	m2	Mới trồng, còn nhỏ chưa có hoa	78.000
			Mới có hoa, sắp cho thu hoạch	131.000
			Đã cho thu hoạch	196.000
2	Các loại hoa xuân, hè, thu đông: cúc, hồng, mào gà, bóng nước, hoa sói và các loại hoa khác	m2	Mới trồng, còn nhỏ chưa có hoa	39.000
			Mới có hoa, sắp cho thu hoạch	65.000
			Đã cho thu hoạch	104.500
3	Hoa sen, súng	m3	Mới trồng, còn nhỏ chưa có hoa	7.000
			Mới có hoa, sắp cho thu hoạch	13.000
			Đã cho thu hoạch	19.600

Đối với các loại cây từ mục 1-3: không đền bù, hỗ trợ nếu kỳ thu hoạch trước thời điểm có quyết định thu hồi đất hoặc thời điểm gieo trồng sau khi có thông báo thu hồi đất.

VI	Nhóm cây bóng mát			
1	Phượng vĩ, bằng lăng, hoa sữa, hoa đại, ngọc lan, vông, bàng, dâu da xoan, hoa móng bò, trướng cá, vông, muồng hoa	Cây	Mới trồng, cao < 1m	35.800
			Cây tốt, cao từ 1m đến < 2,5m	79.500
			Cây tốt, cao 2,5m	147.800
2	Cây nội, cây hoa gạo....	Cây	Mới trồng, cao < 1m	28.000
			Cây tốt, cao từ 1m đến < 2,5m	71.100
			Cây tốt, cao > 2,5 m đến < 3,5m	144.500
			Cây tốt, cao > 3,5m	295.700
VII	Hỗ trợ di dời cây ươm, cây trong vườn ươm và cây cảnh			
1	Hỗ trợ di dời cây ươm, trồng trong bầu	Bầu	Đường kính bầu dưới 10 cm	200
			Đường kính bầu từ 10 cm đến 20 cm	400
			Đường kính bầu trên 20 cm	600
2	Hỗ trợ di dời cây ươm, trồng dưới đất	Cây	Đường kính tán rộng dưới 50cm	15.000
			ĐK tán rộng từ 50cm đến dưới 100 cm	25.000
			ĐK tán rộng từ 100cm đến 150 cm	40.000
			Đường kính tán rộng trên 150cm	50.000
3	Hỗ trợ di dời cây đã đánh bầu hoặc bó bầu ươm, trồng dưới đất		50% đơn giá đường kính tán tương ứng tại mục 2	
4	Hỗ trợ di dời đối với cây không còn tán		Lấy đường kính gốc x 20 để tính đường kính tán áp dụng theo đơn giá tương ứng tại mục 2, 3	
5	Hỗ trợ di chuyển cây trong bồn, chậu cảnh	bồn/chậu	Đường kính chậu dưới 30 cm	22.000
			Đường kính chậu từ 30cm đến 50 cm	44.000
			Đường kính chậu từ 50cm đến 80 cm	73.000
			Đường kính chậu từ 80cm đến 100 cm	117.000
			Đường kính chậu từ 100cm trở lên	220.000
VIII	Hỗ trợ nuôi trồng thủy sản thu hoạch cỡ vụ			
1	Nuôi thả các loại cá, tôm thường	m2	Tính diện tích mặt nước	15.000
2	Nuôi thả các loại cá đặc sản: Cá lăng, cá bống, các loại quý hiếm		30.000	
3	Nuôi ba ba, ếch công nghiệp...		22.000	

IX	Nhóm cây lâm nghiệp			
1	Cây Bạch đàn, Keo	Cây	ĐK thân < 3 cm	15.000
			3 cm ≤ ĐK thân < 10 cm	82.000
			10 cm ≤ ĐK thân < 15 cm	172.000
			15 cm ≤ ĐK thân < 20 cm	84.000
			ĐK thân ≥ 20 cm	0
2	Cây Thông	Cây	ĐK thân < 3 cm	23.000
			3 cm ≤ ĐK thân < 10 cm	92.000
			10 cm ≤ ĐK thân < 15 cm	171.000
			15 cm ≤ ĐK thân < 20 cm	87.000
			ĐK thân ≥ 20 cm	0
3	Cây bồ đề, xoan, mỡ, hồng, trấu, tếch, xà cừ	Cây	ĐK thân < 3 cm	16.000
			3 cm ≤ ĐK thân < 10 cm	76.000
			10 cm ≤ ĐK thân < 15 cm	156.000
			15 cm ≤ ĐK thân < 20 cm	79.000
			ĐK thân ≥ 20 cm	0
4	Cây Dó bầu	Cây	ĐK thân < 3 cm	74.000
			3 cm ≤ ĐK thân < 10 cm	122.000
			10 cm ≤ ĐK thân < 15 cm	218.000
			15 cm ≤ ĐK thân < 20 cm	105.000
			ĐK thân ≥ 20 cm	0
5	Cây de, dổi, muồng đen, lát, lim	Cây	ĐK thân < 3 cm	31.000
			3 cm ≤ ĐK thân < 10 cm	180.000
			10 cm ≤ ĐK thân < 15 cm	369.000
			15 cm ≤ ĐK thân < 20 cm	184.000
			ĐK thân ≥ 20 cm	50.000
6	Cây Sấu, trám, ràng ràng, tai chua	Cây	ĐK thân < 3 cm	31.000
			3 cm ≤ ĐK thân < 10 cm	90.000
			10 cm ≤ ĐK thân < 15 cm	169.000
			15 cm ≤ ĐK thân < 20 cm	84.000
			ĐK thân ≥ 20 cm	50.000
7	Cây Sưa	Cây	ĐK thân < 3 cm	77.000
			3 cm ≤ ĐK thân < 10 cm	173.000
			10 cm ≤ ĐK thân < 15 cm	323.000
			15 cm ≤ ĐK thân < 20 cm	162.000
			ĐK thân ≥ 20 cm	50.000
8	Cây Quế	Cây	ĐK thân < 3 cm	15.000
			3 cm ≤ ĐK thân < 10 cm	67.000
			10 cm ≤ ĐK thân < 15 cm	129.000
			15 cm ≤ ĐK thân < 20 cm	66.000
			ĐK thân ≥ 20 cm	0
9	Cây vỏ ăn trà	Cây	ĐK thân < 3 cm	156.000
			3 cm ≤ ĐK thân < 10 cm	316.000
			10 cm ≤ ĐK thân < 15 cm	478.000
			ĐK thân ≥ 15cm	0
10	Cây Luồng, Bương, Vầu, Mai, Tre	Cây	ĐK thân < 3 cm	8.000
			ĐK thân < 6 cm	15.000
			ĐK thân < 10 cm	23.000
			ĐK thân ≥ 10cm	0

11	Cây giang, nứa, sặt, lành hanh, hóp	Cây	ĐK thân < 3 cm	8.500
			3 cm < ĐK thân < 5 cm	11.000
			5 cm < ĐK thân < 10 cm	15.000
12	Cây tre bát độ, cây trúc lấy măng	Khóm		350.000
13	Song, mây	m dài		50.000

Đối với cây tại mục 1 đến 11 phần IX, mới trồng dưới 1 năm, đường kính thân dưới 3cm:

+ Nếu trồng phân tán (diện tích dưới 0,3ha), thì tổng mật độ tối đa các loài cây được hỗ trợ là 1.000 cây/ha;

+ Nếu trồng tập trung (diện tích từ 0,3 ha trở lên), thì mật độ tối đa được hỗ trợ là 2.000 cây/ha với trồng thuần loài, trồng hỗn giao mật độ tối đa cây trồng chính 800 cây/ha, tổng mật độ các loài cây phụ trợ tối đa 800 cây/ha.

Đối với các loại cây lấy gỗ khác, căn cứ tính chất tương đồng các loại cây để áp dụng

Đối với rừng tự nhiên, rừng trồng do nhà nước đầu tư 100% áp dụng theo khung giá do UBND tỉnh ban hành theo quy định tại Thông 32/2018/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp & PTNT.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH

PHỤ LỤC SỐ V

ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG DI CHUYỂN MỘ MẢ

(Ban hành kèm theo Quyết định số **47** /2019/QĐ-UBND ngày **18** /11/2019
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hoà Bình)



	Tên tài sản	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
	Hỗ trợ di chuyển	cái	
1	Mộ vô chủ		7.000.000
2	Mộ có chủ		
2.1	Mộ đất		
2.1.1	Chưa sang cát		10.000.000
2.1.2	Đã sang cát		9.000.000
2.2	Mộ xây thông thường		
2.2.1	Chưa sang cát theo phong tục địa phương		12.000.000
2.2.2	Đã sang cát theo phong tục địa phương		10.000.000
3	Mộ xây có thiết kế		Tính theo đơn giá mộ xây thông thường, phần phát sinh ngoài tính theo khối lượng xây theo phụ lục số 3

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HOÀ BÌNH

1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50
51
52
53
54
55
56
57
58
59
60
61
62
63
64
65
66
67
68
69
70
71
72
73
74
75
76
77
78
79
80
81
82
83
84
85
86
87
88
89
90
91
92
93
94
95
96
97
98
99
100